CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tà chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thàn lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo Quyết định s 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạc và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 8/10/2004. Giấ chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh bốn lần và lần thứ tư vào ngày 10/08/2011 với m số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh the Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 12.750.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Xây dựng Côn trình Giao thông 5) chiếm tỷ lệ 48%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3881749
- Fax: (84) 058.3882634
- Website: www.510.vn
- Email: congty510@510.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đế 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 228 người. Trong đó nhân viên quản lý là 1(người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tà chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Bá Tố	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Nguyễn Chính Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
		Miễn nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Trần Hải Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2011
• Ông Dương Văn Thao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
		Miễn nhiệm ngày 09/04/2011

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Hữu Trọng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Diệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009
• Ông Trần Công Thạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2009

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Bá Tố	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Nguyễn Văn Hán	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2009
• Ông Đào Duy Tụng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2009
• Ông Trần Mạnh Tuyên	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2009
• Ông Trần Hải Quảng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/09/2010
	Kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/04/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính ba gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và cá Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Côn ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ tron năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiệ hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY C.P XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 510

Lê Bá Lộ

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 505 /BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 28 tháng 3 năm 2012*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26/3/2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT Tổng Giám đốc

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1309/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BT
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sun
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/20 VN
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**134.606.748.631**	**116.159.588.7**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.341.995.685**	**20.121.632.5**
1. Tiền	111		41.995.685	121.632.5
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	20.000.000.0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.449.567.911**	**28.638.359.7**
1. Phải thu khách hàng	131		16.157.900.015	26.776.870.6
2. Trả trước cho người bán	132		4.732.411.961	1.203.875.5
3. Các khoản phải thu khác	135	6	559.255.935	657.613.6
IV. Hàng tồn kho	**140**		**99.978.721.150**	**56.504.532.6**
1. Hàng tồn kho	141	7	99.978.721.150	56.504.532.6
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.836.463.885**	**10.895.063.7**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.836.463.885	10.895.063.7
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.276.475.507**	**19.303.634.8**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**20.669.644.928**	**16.601.023.9**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	20.669.644.928	16.601.023.9
- Nguyên giá	222		59.882.844.214	53.661.684.1
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.213.199.286)	(37.060.660.21
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.606.830.579**	**2.702.610.8**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.606.830.579	2.702.610.8
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**158.883.224.138**	**135.463.223.5**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**143.484.273.198**	**122.842.269.6**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**133.251.114.526**	**113.361.853.1**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	11	38.005.273.974	37.861.385.3
2.	Phải trả người bán	312		43.453.332.776	20.761.074.6
3.	Người mua trả tiền trước	313		44.176.125.019	46.863.535.2
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.047.234.928	1.794.512.7
5.	Phải trả người lao động	315		2.182.440.350	2.615.867.9
6.	Chi phí phải trả	316	13	1.348.669.118	1.172.478.2
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	2.927.942.367	2.292.634.8
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.095.994	364.0
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**10.233.158.672**	**9.480.416.4**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	15	10.233.158.672	9.480.416.4
2.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**15.398.950.940**	**12.620.953.9**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**16**	**15.398.950.940**	**12.620.953.9**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	12.750.000.000	10.000.000.0
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	16	(32.500.000)	
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	16	544.655.451	410.441.6
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	16	389.039.609	293.172.6
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	1.747.755.880	1.917.339.6
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**158.883.224.138**	**135.463.223.5**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Bá Tố	Trần Hải Quảng	Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**17**	**108.752.427.318**	**125.940.043.2**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	108.752.427.318	125.940.043.2
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	84.292.837.585	108.177.460.8
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**24.459.589.733**	**17.762.582.3**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	370.815.590	82.516.9
7.	Chi phí tài chính	22	20	11.155.793.860	6.123.481.1
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*7.219.659.604*	*4.679.026.4*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.429.701.226	9.290.924.5
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**3.244.910.237**	**2.430.693.5**
11.	Thu nhập khác	31	21	192.564.520	734.126.6
12.	Chi phí khác	32	22	1.153.317.862	568.578.2
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(960.753.342)**	**165.548.3**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**23**	**2.284.156.895**	**2.596.241.9**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	536.401.015	678.902.2
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**23**	**1.747.755.880**	**1.917.339.6**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.537	1.9

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Bá Tố	Trần Hải Quảng	Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BT
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	122.227.619.107	133.045.917.16
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(104.239.022.671)	(97.700.052.86
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.459.805.062)	(15.660.153.77
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.996.593.425)	(3.992.685.33
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(320.928.529)	(577.132.20
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.708.745.201	3.663.587.38
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.704.692.849)	(11.640.869.44
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(13.784.678.228)**	**7.138.610.92**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(7.583.622.497)	(5.618.866.36
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	90.909.090	242.727.27
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.148.923	74.183.64
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.113.564.484)**	**(5.301.955.44**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	2.717.500.000	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.428.344.695	75.061.188.92
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(85.531.713.916)	(60.040.339.50
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.495.524.955)	(1.320.247.90
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.118.605.824**	**13.700.601.51**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(18.779.636.888)**	**15.537.256.98**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.121.632.573	4.584.375.58
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.341.995.685**	**20.121.632.57**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Bá Tố	Trần Hải Quảng	Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần đư thành lập từ cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết đị số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở I hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ng 8/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh bốn lần và lần thứ tư v ngày 10/08/2011 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hc động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hà có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình thủy lợi, đường dây và trạm điện đ 35KV;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng;
- Sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch;
- Thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu – đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ng 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên qu do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sả
Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ T
chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết q
hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân
trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên qu
đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn c
nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng th
gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng t
cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán v
chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì ph
chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư
82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính v
giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính tro
kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội C
đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích ki
tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đ được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết địn của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ đượ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn c vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn v có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đượ quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoã lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất c hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản th nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toá giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đíc báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạ thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuậ tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn l được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được than toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thú niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắ chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoã lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với các công trình có nguồn vốn ODA, các mặt hàn khác áp dụng thuế suất theo quy định của Luật thuế hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/20 VI
Tiền mặt	19.910.713	12.581.4
Tiền gởi ngân hàng	22.084.972	109.051.1
Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1.300.000.000	20.000.000.0
Cộng	**1.341.995.685**	**20.121.632.5**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/20 VI
Thuế TNCN phải thu CBNV	9.268.951	24.340.1
Ban Quản lý Dự án Giao thông Đăk Lăk	15.000.000	15.000.0
Ngô Văn Dũng	12.000.000	177.000.0
Hồ Sỹ Trường	10.700.000	20.200.0
Nguyễn Hữu Năm	34.670.000	
Lãi dự thu	-	8.333.3
Phải thu khác	477.616.984	412.740.1
Cộng	**559.255.935**	**657.613.6**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/20 VN
Nguyên liệu, vật liệu	946.322.467	610.000.4
Công cụ, dụng cụ	84.848.667	51.693.5
Chi phí SX, KD dở dang	98.947.550.016	55.842.838.5
Cộng	**99.978.721.150**	**56.504.532.6**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	11.762.463.885	10.703.667.653
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.000.000	191.396.060
Cộng	**11.836.463.885**	**10.895.063.713**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộ VI
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.931.281.609	42.798.427.363	7.997.024.301	934.950.924	53.661.684.1
Mua sắm trong năm	-	6.783.614.946	-	84.372.448	6.867.987.3
Đ/tư XDCB h/thành	-		-	-	
Giảm trong năm	-	90.009.377	556.818.000	-	646.827.3
Số cuối năm	**1.931.281.609**	**49.492.032.932**	**7.440.206.301**	**1.019.323.372**	**59.882.844.2**
Khấu hao					
Số đầu năm	806.594.923	31.327.985.740	4.255.501.811	670.577.740	37.060.660.2
Khấu hao trong năm	67.652.984	2.193.390.915	473.563.551	56.430.504	2.791.037.9
Giảm trong năm	-	81.680.882	556.818.000	-	638.498.8
Số cuối năm	**874.247.907**	**33.439.695.773**	**4.172.247.362**	**727.008.244**	**39.213.199.2**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.124.686.686	11.470.441.623	3.741.522.490	264.373.184	16.601.023.9
Số cuối năm	**1.057.033.702**	**16.052.337.159**	**3.267.958.939**	**292.315.128**	**20.669.644.5**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 27.593.278.204 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 20.377.329.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; Vật tư luân chuyển	3.509.400.501	2.516.568.56
Chi phí thuê đất, nhà	43.430.078	186.042.32
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	54.000.000	-
Cộng	**3.606.830.579**	**2.702.610.89**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
Vay ngắn hạn	38.005.273.974	37.861.385.39
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	*34.955.273.974*	*34.109.384.71*
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn Khánh Hòa	-	*3.752.000.67*
- Vay cá nhân	*3.050.000.000*	
Cộng	**38.005.273.974**	**37.861.385.39**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
Thuế giá trị gia tăng	338.054.590	1.302.296.28
Thuế thu nhập doanh nghiệp	686.634.173	471.161.68
Thuế thu nhập cá nhân	3.947.350	21.054.80
Các loại thuế khác	18.598.815	-
Cộng	**1.047.234.928**	**1.794.512.77**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các bá
cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
Lãi vay phải trả	915.707.953	692.641.77
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	432.961.165	479.836.48
Cộng	**1.348.669.118**	**1.172.478.25**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/20 VN
Kinh phí công đoàn	304.350.893	100.546.3
Bảo hiểm xã hội	1.083.027.452	325.072.9
Đỗ Hữu Giản	-	150.046.3
Phan Thăng	41.500.000	
Công ty 874	335.997.619	335.997.6
Trần Đức Thăng	288.686.552	316.429.4
Nguyễn Hải Định	-	117.288.5
Ngô Văn Dũng	-	138.399.0
Nguyễn Chính Nghĩa	-	279.313.1
Phải trả khác	874.379.851	529.541.4
Cộng	**2.927.942.367**	**2.292.634.8**

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/20 VN
Vay dài hạn	5.966.748.950	5.214.006.7
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	*5.966.748.950*	*4.790.716.7*
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Khánh Hòa	-	*423.290.0*
Nợ dài hạn	4.266.409.722	4.266.409.7
- Tổng Công ty XDCT Giao thông 5	*4.266.409.722*	*4.266.409.7*
Cộng	**10.233.158.672**	**9.480.416.4**

Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Mua giàn khoa Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấ theo hợp đồng thế chấp số 01/03/HĐ, 05/2008/HĐTC, 01/2009/HĐTC.

- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD với thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: mua 2 xe bồ trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa côn bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợ đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 16/03/2011. Hạn mức vay: 952.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 02/2011/HĐTD với thời hạn vay 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay mua: Búa rung máy xúc lật bánh lốp, máy phát điện, trạm trộn bê tông. Lãi suất cho vay: theo lãi suất cho vay của ngâ hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa công bố cho từng thời điểm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thàn từ vốn vay và các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 02/2011/HĐTC ngày 09/05/2011. Hạn mứ vay: 1.700.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuậ sau thu chưa phân ph
	VND	VND	VND	VND	VN
Số dư tại 01/01/2010	**10.000.000.000**	**-**	**291.957.886**	**208.541.349**	**1.692.625.52**
Tăng trong năm	-	-	118.483.787	84.631.276	1.917.339.68
Giảm trong năm	-	-			1.692.625.52
Số dư tại 31/12/2010	**10.000.000.000**	**-**	**410.441.673**	**293.172.625**	**1.917.339.68**
Số dư tại 01/01/2011	**10.000.000.000**	**-**	**410.441.673**	**293.172.625**	**1.917.339.68**
Tăng trong năm	2.750.000.000	17.500.000	134.213.778	95.866.984	1.747.755.88
Giảm trong năm	-	50.000.000	-	-	1.917.339.68
Số dư tại 31/12/2011	**12.750.000.000**	**(32.500.000)**	**544.655.451**	**389.039.609**	**1.747.755.88**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/201 VN
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty XDCT Giao thông 5)	6.125.000.000	4.900.000.00
Vốn góp của các cổ đông khác	6.625.000.000	5.100.000.00
Cộng	**12.750.000.000**	**10.000.000.00**

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/201 Cổ phiế
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.275.000	1.000.00
- Cổ phiếu thường	*1.275.000*	*1.000.00*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.275.000	1.000.00
- Cổ phiếu thường	*1.275.000*	*1.000.00*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/20 VN
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.917.339.685	1.692.625.5
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.747.755.880	1.917.339.6
Phân phối lợi nhuận	1.917.339.685	1.692.625.5
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*134.213.778*	*118.483.7*
- Trích quỹ dự phòng tài chính	*95.866.984*	*84.631.2*
- Trích quỹ khen thưởng	*95.866.984*	*84.631.2*
- Trích quỹ phúc lợi	*95.866.984*	*84.631.2*
- Trả cổ tức	*1.495.524.955*	*1.320.247.9*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.747.755.880**	**1.917.339.6**

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 09/04/2011.

17. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 201 VN
Tổng doanh thu	**108.752.427.318**	**125.940.043.21**
+ Doanh thu xây lắp	*108.752.427.318*	*125.940.043.21*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**108.752.427.318**	**125.940.043.21**

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 201 VN
Giá vốn công trình xây lắp	84.292.837.585	108.177.460.86
Cộng	**84.292.837.585**	**108.177.460.86**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	370.815.590	74.183.6
Lãi dự thu	-	8.333.3
Cộng	**370.815.590**	**82.516.9**

20. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Lãi tiền vay	7.219.659.604	4.679.026.4
Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	2.576.609.866	1.444.454.7
Lãi trả chậm theo hợp đồng	1.275.465.690	
Chi phí tài chính khác	84.058.700	
Cộng	**11.155.793.860**	**6.123.481.1**

21. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Xử lý công nợ nhỏ lẻ, tồn đọng lâu	-	46.834.8
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	46.363.636	444.564.4
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	90.909.090	242.727.2
Thu nhập khác	55.291.794	
Cộng	**192.564.520**	**734.126.6**

22. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Phạt chậm nộp BHXH	61.742.610	93.367.1
Phạt thuế	901.364.513	
Chi hỗ trợ	26.750.000	26.000.0
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	13.757.699	376.181.1
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	8.328.495	73.029.9
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	102.720.000	
Chi phí khác	38.654.545	
Cộng	**1.153.317.862**	**568.578.2**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.284.156.895	2.596.241.9
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.160.949.679	119.367.1
Điều chỉnh tăng	1.160.949.679	119.367.1
- Chi phí không được trừ	*1.160.949.679*	*119.367.1*
Điều chỉnh giảm	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	3.445.106.574	2.715.609.1
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	861.276.644	678.902.2
Thuế TNDN được miễn giảm theo NQ 08/2011/QH13	258.382.993	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	536.401.015	678.902.2
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	602.893.651	678.902.2
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(66.492.636)	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.747.755.880**	**1.917.339.6**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 20 VN
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.747.755.880	1.917.339.6
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.747.755.880	1.917.339.6
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.137.327	1.000.0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.537**	**1.9**

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 201 VN
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.038.460.208	87.003.482.38
Chi phí nhân công	19.032.490.125	17.645.234.10
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.791.037.954	3.134.685.87
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.581.415.770	23.534.530.50
Chi phí khác bằng tiền	1.773.663.676	987.098.25
Cộng	**123.217.067.733**	**132.305.031.12**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉ hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán b AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Bá Tố	Trần Hải Quảng	Lương Thị Hồng Vinh

Nha Trang, ngày 26 tháng 3 năm 2012